



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

## In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản



אני

אתה

הוא

היא

זה  
הוא/היא

אנו

אתם

הם

מה

מי

איפה

למה

איך

איזה

מתי

אז

אם  
מלת קשור

באמת

אבל

כי

לא

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

זה  
ש-

ש-

כל  
דברים

או

ו-

כאן

שם

שמאל

ימין

עכשיו

אחר הצהריים

לפני הצהריים

לילה

בוקר

ערב

צהריים

חצות

שעה

דקה

שניה

יום

tất cả

đó

này

đây

và

hoặc

phải

trái

đó

buổi sáng

buổi chiều

bây giờ

buổi tối

buổi sáng

ban đêm

giờ

nửa đêm

buổi trưa

ngày

giây

phút

שבוע

חודש

שנה

אתמול

היום

מחר

שני  
יום

שלישי  
יום

רביעי  
יום

חמישי

שישי

שבת

ראשון  
יום

אשה  
גבר

גבר

אהבה

בן זוג

חברה  
אדם

חבר  
חיים

נשיקה

מין

năm

tháng

tuần

ngày mai

hôm nay

hôm qua

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

đàn ông

đàn bà

chủ nhật

bạn gái

bạn trai

tình yêu

tình dục

hôn

bạn

ילד  
ילד/ילדה

ילדה

ילד  
גבר

אמא

אבא

אם  
אמא

אב

הורה

בן

בת

אחות קטנה

אח קטן

אחות גדולה

אח גדול

בעל

אשה  
בעל

כל  
אדם

תמיד

בעצם

שוב

כבר

con trai

con gái

trẻ em

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

chồng

anh trai

chị gái

luôn luôn

mỗi / mọi

vợ

đã

lần nữa

thực ra

פחות

הכי

יותר

אף אחד

מאוד

בחוץ

בפנים

רחוק

קרוב

מתחת

מעל

ליד

חזית

מאחור

כולם

ביחד

אחר

אביב

קיץ

סתיו

חורף

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

ở ngoài

rất

không có

gần

xa

ở trong

bên cạnh

bên trên

bên dưới

mọi người

phía sau

phía trước

mùa xuân

khác

cùng nhau

mùa đông

mùa thu

mùa hè

ינואר

פברואר

מרץ

אפריל

מאי

יוני

יולי

אוגוסט

ספטמבר

אוקטובר

נובמבר

דצמבר

צפון

מזרח

דרום

מערב

לעתים קרובות

מיד

פתאום

למרות

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

nam

đông

bắc

ngay lập tức

thường xuyên

tây

mặc dù

đột ngột

Số



אפס

אחת

שתיים

שלוש

ארבע

חמש

שש

שבע

שמונה

תשע

עשר

אחת עשרה

שתים עשרה

שלוש עשרה

ארבע עשרה

חמש עשרה

שש עשרה

שבע עשרה

שמונה עשרה

תשע עשרה

עשרים

|    |    |    |
|----|----|----|
| 2  | 1  | 0  |
| 5  | 4  | 3  |
| 8  | 7  | 6  |
| 11 | 10 | 9  |
| 14 | 13 | 12 |
| 17 | 16 | 15 |
| 20 | 19 | 18 |

עשרים ואחת

עשרים ושתיים

עשרים ושש

שלושים

שלושים ואחת

שלושים ושלוש

שלושים ושבע

ארבעים

ארבעים ואחת

ארבעים וארבע

ארבעים ושמונה

חמישים

חמישים ואחת

חמישים וחמש

חמישים ותשע

שישים

שישים ואחת

שישים ושתיים

שישים ושש

שבעים

שבעים ואחת

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

שבעים ושלוש

שבעים ושבע

שמונים

שמונים ואחת

שמונים וארבע

שמונים ושמונה

תשעים

תשעים ואחת

תשעים וחמש

תשעים ותשע

מאה

מאה ואחת

מאה וחמש

מאה ועשר

מאה חמישים ואחת

מאתיים

מאתיים ושתיים

מאתיים ושש

מאתיים עשרים

מאתיים שישים ושתיים

שלוש מאות

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

שלוש מאות ושלוש

שלוש מאות ושבע

שלוש מאות שלושים

שלוש מאות שבעים ושלוש

ארבע מאות

ארבע מאות וארבע

ארבע מאות ושמונה

ארבע מאות ארבעים

ארבע מאות שמונים וארבע

חמש מאות

חמש מאות וחמש

חמש מאות ותשע

חמש מאות חמישים

חמש מאות תשעים וחמש

שש מאות

שש מאות ואחת

שש מאות ושש

שש מאות ושש עשרה

שש מאות שישים

שבע מאות

שבע מאות ושתים

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

שבע מאות ושבע

שבע מאות עשרים ושבע

שבע מאות שבעים

שמונה מאות

שמונה מאות ושלוש

שמונה מאות ושמונה

שמונה מאות שלושים ושמונה

שמונה מאות שמונים

תשע מאות

תשע מאות וארבע

תשע מאות ותשע

תשע מאות ארבעים ותשע

תשע מאות תשעים

אלף

אלף ואחת

אלף ושתים עשרה

אלף מאתיים שלושים וארבע

אלפיים

אלפיים ושתים

אלפיים עשרים ושלוש

אלפיים שלוש מאות ארבעים  
וחמש

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

שלושת אלפים

שלושת אלפים ושלוש

ארבעת אלפים

ארבעת אלפים ארבעים וחמש

חמשת אלפים

חמשת אלפים שש מאות  
שבעים ושמונה

ששת אלפים

שבעת אלפים

שבעת אלפים שמונה מאות  
תשעים

שמונת אלפים

שמונת אלפים תשע מאות  
ואחת

תשעת אלפים

תשעת אלפים תשעים

עשרת אלפים

עשרת אלפים ואחת

עשרים אלף עשרים

שלושים אלף שלוש מאות

ארבעים וארבע אלף

מאה אלף

חמש מאות אלף

מיליון

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

שישה מיליון

עשרה מיליון

שבעים מיליון

מאה מיליון

שמונה מאות מיליון

מיליארד

תשעה מיליארד

עשרה מיליארד

עשרים מיליארד

מאה מיליארד

שלוש מאות מיליארד

טריליון

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

## Động từ



לדעת

לחשוב

לבוא

לשים

לקחת

למצוא

להקשיב

לעבוד

לדבר

לתת

לחבב

לעזור

לאהוב

להתקשר

לחכות

לעמוד

לשבת

לסגור

לפתוח

דלת

להפסיד

לנצח

đến

nghĩ

biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

chờ đợi

gọi

yêu

đóng

ngồi

đứng

thắng

thua

mở

למות

לחיות

להדליק

לכבות

להרוג

לפצוע

לגעת

לצפות

לשתות

לאכול

ללכת

להפגש

להתערב

לנשק

לעקוב

להתחתן

לענות

לשאול

למשוך

לדחוף

ללחוץ

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cười

ấn

đẩy

kéo

להכות

לתפוס

להיאבק

לזרוק

לרוץ

לקרוא

לכתוב

לתקן

לספור

לחתוך

למכור

לקנות

לשלם

ללמוד

לחלום

לישון

לשחק

לחגוג

ליהנות

לנקות

לירות

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

bắn

dọn dẹp

thưởng thức

להגן

לתקוף

לגנוב

לשרוף

להציל

לעוף

לירוק

לבעוט

לנשוך

לנשום

להריח

לבכות

לשיר

לחייך

לצחוק

לגדול

לכווץ

להתווכח

לחלוק

להאכיל

להתחבא

trộm

tấn công

bảo vệ

bay

cứu

đốt

cẩn

đá

khắc nhỏ

khóc

ngủi

thở

cười

cười mỉm

hát

tranh luận

co lại

lớn lên

trốn

cho ăn

chia sẻ

להזהיר

לשחות

לקפוץ

להרים

לחפור

לספק

לחפש

להתאמן

לטייל

לצבוע

לפתוח  
מנעול

לנעול

לשטוף

להתפלל

לבשל

להקיא

לצעוק

לצטט

להדפיס

לחשב

להרוויח

nhảy

bơi

cảnh báo

giao hàng

đào

nâng

đi du lịch

luyện tập

tìm kiếm

khóa

mở

vẽ

nấu ăn

cầu nguyện

rửa

trích dẫn

la hét

nôn

kiếm tiền

tính toán

in

Tính từ



חדש

ישן

מעט

הרבה

שגוי

נכון

רע

טוב

שמח

קצר

ארוך

קטן

גדול

יפה

צעיר

זקן  
שם תואר

לבן

שחור

אדום

כחול

ירוק

ít

cũ

mới

chính xác

sai

nhiều

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

trẻ

xinh đẹp

lớn

màu đen

màu trắng

già

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

màu đỏ

צהוב

איטי

מהיר

מצחיק

לא הוגן

הוגן

קשה  
שאלה

קל  
שאלה

עשיר

עני

חזק

חלש

בטוח

עייף

גאה

שבע

חולה

בריא

כועס

נמוך  
תרשים

גבוה  
תרשים

nhanh

chậm

màu vàng

công bằng

không công bằng

vui vẻ

giàu

dễ

khó

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

מתוק

חמוץ

רד

קשה  
מתכת

חמוד

מטופש  
מוח

משוגע

עסוק

גבוה  
גוף

נמוך  
גוף

מודאג

מופתע

מנומס

רשע

חכם

קר

חס  
שם תואר

כתום

אפור

חוס

ורוד

mềm

chua

ngọt

ngu ngốc

đáng yêu

cứng

cao

bận rộn

điên khùng

ngạc nhiên

lo lắng

thấp

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

màu cam

nóng

lạnh

màu hồng

màu nâu

màu xám

משעמם

כבד  
שם תואר

קל  
משקל

בודד

רעב

צמא

עצוב

תלול

שטוח

צר

רחב

עמוק

רדוד

עצום

מלוכלך

נקי

מלא  
<> ריק

ריק

יקר

זול

סקסי

nhẹ

nặng

nhàm chán

khát nước

đói bụng

cô đơn

bằng phẳng

đốc

buồn

sâu

rộng

hẹp

bẩn

lớn

nông

trống rỗng

đầy

sạch sẽ

quyến rũ

rẻ

đắt

עצל

אמיץ

נדיב

רטוב

יבש

רועש

שקט

שמשי

גשום

מעורפל

מעונן

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ồn ào

khô

ướt

nhiều mưa

nắng

yên tĩnh

nhiều mây

sương mù

Thể thao



התעמלות

טניס

ריצה

רכיבה על אופניים

גולף

כדורגל

כדורסל

שחייה

צלילה

טיולי הליכה

מרתון

טריאתלון

טניס שולחן

הרמת משקולות

אגרוף

בדמינטון

החלקה אמנותית

גלישת שלג

גלישת סקי

קרוס קאנטרי סקי

הוקי קרח

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

bóng đá

đánh golf

đạp xe

lặn

bơi lội

bóng rổ

ba môn phối hợp

chạy marathon

đi bộ đường dài

quyền anh

cử tạ

bóng bàn

trượt ván tuyết

trượt băng nghệ thuật

cầu lông

khúc côn cầu trên băng

trượt tuyết băng đồng

trượt tuyết

כדורעף

כדוריד

כדורעף חופים

רוגבי

קריקט

בייסבול

פוטבול אמריקאי

כדור מים

קפיצה למים

גלישה

שיט

חתירה

יוגה

ריקוד

צניחה חופשית

שחמט

פוקר

באולינג

בלט

bóng chuyền bãi biển

bóng ném

bóng chuyền

bóng chày

bóng gậy

bóng rugby

nhảy cầu

bóng nước

bóng bầu dục Mỹ

chèo thuyền

đua thuyền buồm

lướt sóng

nhảy dù

khiêu vũ

yoga

bowling

đánh bài poker

cờ vua

múa ba lê

Động vật



חזיר  
חיה

פרה

סוס

כלב

כבשה

קוף

חתול

דוב

תרנגולת

ברווז

פרפר

דבורה

דג  
חיה

עכביש

נחש

טיגריס

עכבר  
חיה

ארנב

אריה

חמור

פיל

con ngựa

con bò

con lợn

con khỉ

con cừu

con chó

con gà

con gấu

con mèo

con ong

con bướm

con vịt

con rắn

con nhện

con cá

con thỏ

con chuột

con hổ

con voi

con lừa

con sư tử

יונה

חיפושית

יתוש

זבוב

נמלה

לזיתן

כריש

דולפין

שבול

צפרדע

פנדה

דוב קוטב

זאב

קואלה

קנגורו

ג'ירפה

שועל

היפופוטם

עטלף

עורב

ברבור

con muỗi

con bọ

con chim bồ câu

con cá voi

con kiến

con ruồi

con ốc sên

con cá heo

con cá mập

con gấu Bắc cực

con gấu trúc

con ếch

con chuột túi

con gấu túi

con chó sói

con hà mã

con cáo

con hươu cao cổ

con thiên nga

con quạ

con dơi

שחף

ינשוף

פינגווין

תוכי

זחל

שפירית

דיונון

תמנון

סוסון ים

כלב ים

מדוזה

סרטן  
חיה

דינוזאור

צב  
ארץ

תנין

con chim cánh cụt

con cú

con chim hải âu

con chuồn chuồn

con sâu bướm

con vẹt

con cá ngựa

con bạch tuộc

con mực ống

con cua

con sứa

con hải cẩu

con cá sấu

con rùa cạn

con khủng long

Quốc gia



אירופה

אסיה

אמריקה

אפריקה

בריטניה

ספרד

שוויץ

איטליה

צרפת

גרמניה

תאילנד

סינגפור

רוסיה

יפן

ישראל

הודו  
ארץ

סין

ארצות הברית

מקסיקו

קנדה

צ'ילה

Châu Mỹ

Châu Á

Châu Âu

Tây Ban Nha

Vương quốc Anh

Châu Phi

Pháp

Ý

Thụy sĩ

Singapore

Thái Lan

Đức

Israel

Nhật Bản

Nga

Hoa Kỳ

Trung Quốc

Ấn Độ

Chile

Canada

Mexico

ברזיל

ארגנטינה

דרום אפריקה

ניגריה

מרוקו

לוב

קניה  
ארץ

אלג'יריה

מצרים

ניו זילנד

אוסטרליה

Nam Phi

Argentina

Brazil

Libya

Ma Rốc

Nigeria

Ai Cập

Algeria

Kenya

Úc

New Zealand

Cơ thể



ראש

אף

שיער

פה

אוזן

עין

יד

כף רגל

לב

מוח

צוואר

ישבן

כתף

ברך

רגל

זרוע

בטן

שד

גב

שן

לשון

tóc

mũi

đầu

mắt

tai

miệng

tim

bàn chân

bàn tay

mông

cổ

não

chân

đầu gối

vai

ngực

bụng

tay

lưỡi

răng

lưng

שפה

אצבע  
יד

אצבע  
כף רגל

קיבה

ריאה

כבד  
איבר

עצב

כליה

מעיי

מצח

סנטר

לחי

זקן  
שם עצם

אגודל

זרת

קמיצה

האצבע האמצעית

אצבע מורה

ציפורן

עקב

עמוד השדרה

ngón chân

ngón tay

môi

gan

phổi

dạ dày

ruột

thận

dây thần kinh

má

cằm

trán

ngón tay út

ngón cái

râu

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

xương sống

gót chân

móng tay

שריר

עצם  
גוף

שלד

צלע

חוליה

שלפוחית השתן

וריד

עורק

נרתיק

זרע  
אדם

פין

אשך

bộ xương

xương

cơ bắp

bàng quang

đốt sống

xương sườn

âm đạo

động mạch

tĩnh mạch

tinh hoàn

dương vật

tinh trùng

Ngôi nhà



דלת

מטבח

חדר אמבטיה

סלון

חדר שינה

גינה

מוסך

קיר

מרתף

חדר שרותים

מדרגה

גג

חלון  
בניין

סכין

ספל  
חם

כוס

צלחת

ספל  
קר

פח אשפה

קערה

שולחן כתיבה

phòng tắm

nhà bếp

cửa

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

bàn

tô

thùng rác

מיטה

מראה

מקלחון

ספה

תמונה

שעון  
קיר

שולחן

כיסא

שכן

מעלית

מרפסת

עליית גג

ארובה

כף עץ

מקל אכילה

סכום

כף

מזלג

מצקת

סיר

מחבת

vòi hoa sen

gương

giường

đồng hồ

ảnh

ghế sofa

hàng xóm

ghế

bàn

gác xếp

ban công

thang máy

đũa

muỗng gỗ

ống khói

nĩa

muỗng

bộ dao nĩa

chảo

nồi

cái vá

נורה

מדף ספרים

וילון

מזרן

כרית

שמיכה

מדף

מגירה

ארון בגדים

דלי

מטאטא

משקל

סל כביסה

אמבט

מגבת רחצה

סבון

נייר טואלט

מגבת

כיור

סולם

תיבת דואר

rèm

giá sách

bóng đèn

chăn

gối

nệm

tủ quần áo

ngăn kéo

kệ

cái cân

chổi

xô

khăn tắm

bồn tắm

giỏ đựng đồ giặt

khăn tắm

giấy vệ sinh

xà phòng

hộp thư

cái thang

bồn rửa mặt

גדר



hàng rào

Thức ăn



ביצה

גבינה

חלב

דג  
מזון

בשר

עצם  
מזון

שמן

לחם

סוכר

שוקולד

ממתק

עוגה

מים

קפה

תה

בירה

יין

סלט

מרק

קינוח

ארוחת בוקר

sữa

phô mai

trứng

xương

thịt

cá

đường

bánh mì

dầu

bánh bông lan

kẹo

sô cô la

trà

cà phê

nước

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

ארוחת צהריים

ארוחת ערב

פיצה

גלידה

חמאה

יוגורט

טונה

סלמון

ירך-חזיר

בייקון

נקניק

הודו  
מזון

עוף

בקר

חזיר  
מזון

טלה

דלעת

פטריה

כמהה

שום

כרישה

pizza

bữa tối

bữa trưa

sữa chua

bơ

kem

giăm bông

cá hồi

cá ngừ

thịt gà tây

xúc xích

thịt ba rọi

thịt heo

thịt bò

thịt gà

nấm

bí ngô

thịt cừu

tỏi tây

tỏi

nấm cục

זנגביל

חציל

בטטה

גזר

מלפפון

צ'ילי

פלפל  
ירק

בצל

תפוח אדמה

כרובית

כרוב

ברוקולי

חסה

תרד

במבוק  
מזון

תירס

סלרי

אפונה

שעועית

אגס

תפוח

khoai lang

cà tím

gừng

ớt

dưa chuột

cà rốt

khoai tây

củ hành

ớt chuông

bông cải xanh

bắp cải

bông cải trắng

tre

rau chân vịt

xà lách

đậu Hà Lan

cần tây

ngô

quả táo

quả lê

hạt đậu

זית

תמר

תאנה

קוקוס

שקד

אגוז לוז

בוטן

בננה

מנגו

קיווי

אבוקדו

אננס

אבטיח

ענב

מלון  
מזון

פטל

אוכמניה

תות

דובדבן

שזיף

משמש

quả chà là

quả sung

quả ô liu

hạt phỉ

quả hạnh nhân

quả dừa

quả xoài

quả chuối

đậu phộng

quả dưa

quả bơ

quả kiwi

dưa gang

quả nho

dưa hấu

quả dâu tây

quả việt quất

quả mâm xôi

quả mơ

quả mận

quả anh đào

אפרסק

לימון

אשכולית

תפוז

עגבניה

מנטה

לימונית

קינמון

וניל

מלח

פלפל  
תבלין

קארי

טבק

טופו

חומץ

אטריה

חלב סויה

קמח

אורז

שיבולת שועל

חיטה

quả bưởi

quả chanh

quả đào

bạc hà

cà chua

quả cam

vani

quế

sả

cà ri

tiêu

muối

giấm

đậu hũ

thuốc lá

bột mì

sữa đậu nành

mì sợi

lúa mì

yến mạch

gạo

סויה

אגוז

דבש

ריבה

גומי לעיסה

פנקייק

עוגיה

פודינג

מאפין

סופגניה

משקה אנרגיה

מיץ תפוזים

מיץ תפוזים

מילקשייק

קוקה קולה

שוקו חם

קוקטייל

רום

וויסקי

וודקה

תפריט

mật ong

hạt

đậu nành

bánh kẹp

kẹo cao su

mút

bánh muffin

bánh pudding

bánh quy

nước cam

nước tăng lực

bánh rán vòng

coca cola

sữa lắc

nước táo

rượu rum

rượu cocktail

sô cô la nóng

thực đơn

rượu vodka

rượu whisky

פירות ים

ספגטי

סושי

פופקורן

חטיף תפוח אדמה

כנף עוף

צ'יפס

חרדל

מיונז

רוטב עגבניות

כריך

נקניקיה

בורגר

sushi

mì Ý

hải sản

cánh gà

khoai tây lát mỏng

bắp rang bơ

sốt mayonnaise

mù tạt

khoai tây chiên

bánh mì kẹp xúc xích

bánh mì kẹp

nước sốt cà chua

bánh burger

Trường học



ספר

ספריה

שיעורי בית

מבחן

שיעור

מדע

היסטוריה

אומנות

עט

עיפרון

ראשון  
מספר

שני  
מספר

שלישי  
מספר

רביעי  
מספר

מחקר

תואר

מגרש ספורט

מילון

סמסטר

מחברת

גאומטריה

bài tập về nhà

thư viện

sách

khoa học

bài học

bài thi

cây bút

nghệ thuật

lịch sử

thứ hai

thứ nhất

bút chì

nghiên cứu

thứ tư

thứ ba

từ điển

sân thể thao

bằng cấp

hình học

sổ tay

học kì

פוליטיקה

פילוסופיה

כלכלה

חינוך גופני

ביולוגיה

מתמטיקה

גאוגרפיה

ספרות

כימיה

פיזיקה

סרגל

מחק

מספריים

סרט דביק

דבק

עט כדורי

סיכת נייר

שלושה אחוזים

מאה אחוז

אפס אחוז

מטר מעוקב

kinh tế học

triết học

chính trị học

toán học

sinh học

giáo dục thể chất

hóa học

văn học

địa lý

cục tẩy

cái thước

vật lý

keo dán

băng dính

cái kéo

3%

kẹp giấy

bút bi

mét khối

0%

100%

מטר רבוע

מייל

מטר

מילימטר

סנטימטר

דצימטר

חיבור

חיסור

כפל

חילוק

שטח

נפח

מלבן

מרובע  
שם עצם

משולש

מעגל

ליטר

מיליליטר

טון

קילוגרם

גרם

mét

dặm

mét vuông

đề-xi-mét

xen-ti-mét

mi-li-mét

phép nhân

phép trừ

phép cộng

thể tích

diện tích

phép chia

tam giác

hình vuông

hình chữ nhật

mililít

lít

hình tròn

gram

kilôgam

tấn

מגנט

מיקרוסקופ

משפך

מעבדה

הרצאה

cái phễu

kính hiển vi

nam châm

bài giảng

phòng thí nghiệm

Thiên nhiên



אפר

אש

יהלום

ירח

שמש

כוכב

כוכב לכת

חוף  
ים

אגם

יער

מדבר

גבעה

סלע

נהר

עמק

הר

אי

אוקיינוס

ים

קרח

שלג

kim cương

lửa

tro

ngôi sao

mặt trời

mặt trăng

hồ

bờ biển

hành tinh

đôi núi

sa mạc

rừng

thung lũng

con sông

đá

đại dương

đảo

núi

tuyết

băng

biển

סופה

גשם

רוח

עץ

דשא

ורד

פרח

מתכת

אדמה

לבה

פחם

חול

חרס

רקטה

לויין

גלקסיה

אסטרואיד

יבשת

קו המשווה

הקוטב הדרומי

הקוטב הצפוני

gió

mưa

bão táp

hoa hồng

cỏ

cây

đất

kim loại

hoa

cát

than

dung nham

vệ tinh

tên lửa

đất sét

lục địa

tiểu hành tinh

thiên hà

Bắc cực

Nam cực

đường Xích đạo

נחל

יער גשם

מערה

מפל מים

חוף  
נהר

קרחון

רעידת אדמה

מכתש

הר געש

אטמוספירה

שיטפון

ערפל

קשת בענן

רעם

ברק

סופת רעמים

טמפרטורה

טייפון

הוריקן

ענן

ענף

hang

rừng nhiệt đới

sưởi

sông băng

bờ biển

thác nước

núi lửa

miệng núi lửa

động đất

sương mù

lũ lụt

khí quyển

tia chớp

tiếng sấm

cầu vồng

bão nhiệt đới

nhiệt độ

cơn dông

cành cây

mây

bão

עלה

שורש

גזע

זרע  
צמח

פלסטיק

פחמן דו-חמצני

אטום

ברזל

חמצן

זהב

כסף  
מתכת

thân cây

rễ cây

lá cây

cacbon đioxit

nhựa

hạt giống

ôxy

sắt

nguyên tử

bạc

vàng

## Giao thông



מכונית

אוטובוס

רכבת

תחנת רכבת

תחנת אוטובוס

מטוס

ספינה

משאית

אופניים

אופנוע

מונית

רמזור

חניון

כביש

סוללה

מנוע  
מכונית

כרית אוויר

הגה

חגורת בטיחות

צמיג

תא מטען

xe lửa

xe buýt

xe hơi

máy bay

trạm dừng xe buýt

ga xe lửa

xe đạp

xe tải

tàu

đèn giao thông

xe taxi

xe mô tô

ắc quy

đường

bãi đậu xe

vô-lăng

túi khí

động cơ

cốp sau

lốp xe

dây an toàn

מכונת מכירת כרטיסים

קופת כרטיסים

רכבת תחתית

רכבת מהירה

קטר

חשמלית

אוטובוס תלמידים

מיניבוס

שדה תעופה

חברת תעופה

מסוק

מחלקה ראשונה

מחלקת תיירים

מחלקת עסקים

חליפת הצלה

מכולה

צוללת

ספינת תענוגות

אוניית משא

יאכטה

מעבורת

tàu điện ngầm

phòng bán vé

máy bán vé

xe điện

đầu máy

tàu cao tốc

sân bay

xe buýt nhỏ

xe buýt trường học

hạng nhất

máy bay trực thăng

hãng hàng không

áo phao

hạng thương gia

hạng phổ thông

tàu du lịch

tàu ngầm

công ten nơ

phà

du thuyền

tàu chở hàng

נמל

סירת הצלה

מכס

פנס רחוב

מדרכה

תחנת דלק

אתר בניה

מעבר חציה

פקק תנועה

כביש מהיר

טנק

מחפר

טרקטור

גרור

קטנוע

רכבל

ra đa

xuồng cứu sinh

hải cảng

trạm xăng

vĩa hè

đèn đường

tắc đường

vạch qua đường

công trường

máy xúc

xe tăng

đường cao tốc

xe tay ga

rơ-móc

máy kéo

xe cáp treo

Thành phố



בית חולים

בית ספר

בית  
בניין

חשבון

שוק

סופרמרקט

דירה

אוניברסיטה

חוה

כנסייה

מסעדה

בר

חדר כושר

פארק

שירותים

מפה

אמבולנס

משטרה

כבאים

ארץ

פרבר

nhà ở

trường học

bệnh viện

siêu thị

chợ

hóa đơn

nông trại

trường đại học

căn hộ

quán bar

nhà hàng

nhà thờ

nhà vệ sinh

công viên

phòng thể dục

cảnh sát

xe cứu thương

bản đồ

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

כפר

אחריות

מרכז קניות

בית מרקחת

גורד שחקים

טירה

שגרירות

בית כנסת

מקדש

מפעל

מסגד

בניין עירייה

דואר

מזרקה

מועדון לילה

ספסל

מגרש גולף

איצטדיון כדורגל

בריכת שחייה

מגרש טניס

מידע לתייר

trung tâm mua sắm

bảo hành

ngôi làng

lâu đài

tòa nhà chọc trời

tiệm thuốc

ngôi đền

giáo đường Do Thái

đại sứ quán

tòa thị chính

nhà thờ Hồi giáo

nhà máy

câu lạc bộ đêm

đài phun nước

bưu điện

sân bóng đá

sân golf

băng ghế

thông tin du lịch

sân quần vợt

hồ bơi

קזינו

גלריה לאומנות

מוזיאון

פארק לאומי

מזכרת

אקווריום

מגלשת מים

רכבת הרים

פארק מים

גן חיות

מגרש משחקים

יציאת חירום  
בניין

אזעקת אש

מטף כיבוי אש

תחנת משטרה

מדינה

אזור

עיר בירה

bảo tàng

phòng triển lãm nghệ thuật

sòng bạc

thủy cung

quà lưu niệm

công viên quốc gia

công viên nước

tàu lượn siêu tốc

trượt nước

cửa thoát hiểm

sân chơi

vườn bách thú

đồn cảnh sát

bình cứu hỏa

chuông báo cháy

thủ đô

khu vực

tiểu bang

Bệnh viện



תאונה

מטופל

ניתוח

גלולה

קדחת

שיעול

חדר טיפול נמרץ

יחידת טיפול נמרץ

חדר המתנה

אספירין

כדור שינה

תאריך תפוגה

כמות  
תרופה

סירופ נגד שיעול

תופעת לוואי

אינסולין

אבקה

כמוסה

ויטמין

משכך כאבים

אנטיביוטיקה

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

ho

sốt

viên thuốc

phòng chờ

khoa hồi sức tích cực

phòng cấp cứu

ngày hết hạn

thuốc ngủ

thuốc aspirin

tác dụng phụ

si-rô ho

liều lượng

viên nhộng

bột

insulin

kháng sinh

thuốc giảm đau

vitamin

חיידק

נגיף

התקף לב

שלשול

סוכרת

שבץ

אסתמה

סרטן  
מחלה

שפעת

כאב שיניים

כווית שמש

כאב גרון

כאב בטן

זיהום

אלרגיה

עווית

כאב ראש

מזרק

קב

צילום רנטגן

מכשיר אולטרסאונד

đau tim

vi rút

vi khuẩn

đột quy

tiểu đường

tiêu chảy

cúm

ung thư

hen suyễn

viêm họng

cháy nắng

đau răng

dị ứng

nhiễm trùng

đau bụng

ống tiêm

đau đầu

chuột rút

máy siêu âm

chụp X quang

nặng

פלסטר

כסא גלגלים

גבס

דופק

פציעה

חירום

זעזוע מוח

כוויה

שבר  
עצם

גלולה למניעת היריון

בדיקת היריון

bó bột

xe lăn

bó bột

cấp cứu

chấn thương

mạch

gãy xương

vết bỏng

chấn động

thử thai

thuốc tránh thai

## Nghề nghiệp



רופא

אחות

שוטר

נשיא

רב חובל

בלש

טייס

פרופסור

מורה

עורך דין

מזכירה

עוזר

שופט

עבודה

מנהל

עובד

טבח

נהג מונית

נהג אוטובוס

דוגמנית

אומן

ראש ממשלה

רוקח

cảnh sát

y tá

bác sĩ

thám tử

thuyền trưởng

tổng thống

giáo viên

giáo sư

phi công

trợ lý

thư ký

luật sư

đầu bếp

quản lý

thẩm phán

người mẫu

tài xế xe buýt

tài xế taxi

dược sĩ

thủ tướng

nghệ sĩ

כבאי

רופא שיניים

יזם

פוליטיקאי

מתכנת

דיילת

מדען

גננת

אדריכל

רואה חשבון

יועץ

תובע

מנכ"ל

שומר ראש

בעל בית

מלצר

שומר

חייל

דייג

מנקה

שרברב

doanh nhân

nha sĩ

lính cứu hỏa

tiếp viên hàng không

lập trình viên

chính trị gia

kiến trúc sư

giáo viên mầm non

nhà khoa học

công tố viên

tư vấn viên

kế toán viên

chủ nhà

vệ sĩ

tổng quản lý

bộ đội

nhân viên bảo vệ

bồi bàn

thợ sửa ống nước

nhân viên vệ sinh

ngư dân

חשמלאי

חקלאי

פקיד קבלה

דוור

קופאית

מעצב שיער

סופר

עיתונאי

צלם

מציל

זמר

מוסיקאי

שחקן

כתב

מאמן

שופט

ספורט

lễ tân

nông dân

thợ điện

thợ làm tóc

thu ngân

người đưa thư

nhiếp ảnh gia

nhà báo

tác giả

nhạc sĩ

ca sĩ

nhân viên cứu hộ

huấn luyện viên

phóng viên

diễn viên

trọng tài

Kinh doanh



כסף  
בנק

משרד

לחץ

ביטוח

צוות עובדים

מחלקה

משכורת

כתובת

מכתב

מספר טלפון

כתובת אתר

כתובת דואל

אתר

אימייל

חתימה

הפסד

רווח  
כסף

לקוח

כמות  
כסף

כרטיס אשראי

סיסמה

áp lực

văn phòng

tiền

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

địa chỉ email

url

số điện thoại

chữ ký

thư điện tử

trang mạng

khách hàng

lợi nhuận

thua lỗ

mật khẩu

thẻ tín dụng

số tiền

כספומט

מס

חדר ישיבות

כרטיס ביקור

טכנולוגיית מידע

משאבי אנוש

מחלקה משפטית

חשבונאות

שיווק

מכירות

עמית לעבודה

מעסיק

עובד

הערה

מצגת

תיקיה

חותמת

מקרון

חבילה

דואר

בול

מעטפה

phòng họp

thuế

máy rút tiền

nhân sự

công nghệ thông tin

danh thiếp

tiếp thị

kế toán

bộ phận pháp lý

người sử dụng lao động

đồng nghiệp

bán hàng

thuyết trình

chú thích

nhân viên

máy chiếu

con dấu cao su

bìa cứng

phong bì

con tem

bưu kiện

דפדפן

השקעה

בורסה

שטר

מטבע

ריבית

הלוואה

מספר חשבון

חשבון בנק

sàn giao dịch chứng khoán

đầu tư

trình duyệt

tiền lãi

tiền xu

tiền giấy

tài khoản ngân hàng

số tài khoản

khoản vay

Thiết bị



טלפון

טלויזיה

מצלמה

רדיו

מאוורר

מזגן

מכונת קפה

טוסטר

שואב אבק

מייבש שיער

קומקום

מדיח כלים

כירה

תנור

מיקרוגל

מקרר

מכונת כביסה

שלט רחוק

אוזניה

עכבר  
מחשב נייד

מקלדת

máy ảnh

bộ tivi

điện thoại

máy điều hòa

quạt

đài radio

máy hút bụi

máy nướng bánh mì

máy pha cà phê

máy rửa chén

ấm đun nước

máy sấy tóc

lò vi sóng

lò nướng

bếp điện

điều khiển từ xa

máy giặt

tủ lạnh

bàn phím

chuột

tai nghe

דיסק קשיח

דיסק און קי

סורק

מדפסת

מסך  
מחשב נייד

מחשב נייד

רובוט

רמקול

máy quét

thanh USB

ổ cứng

máy tính xách tay

màn hình

máy in

loa

rô bốt